

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	10,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.3%	10.1%	65.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	6.97
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

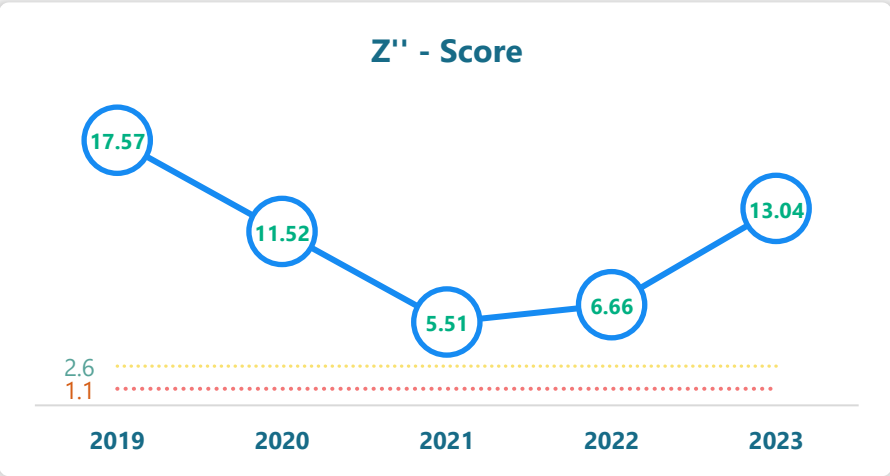
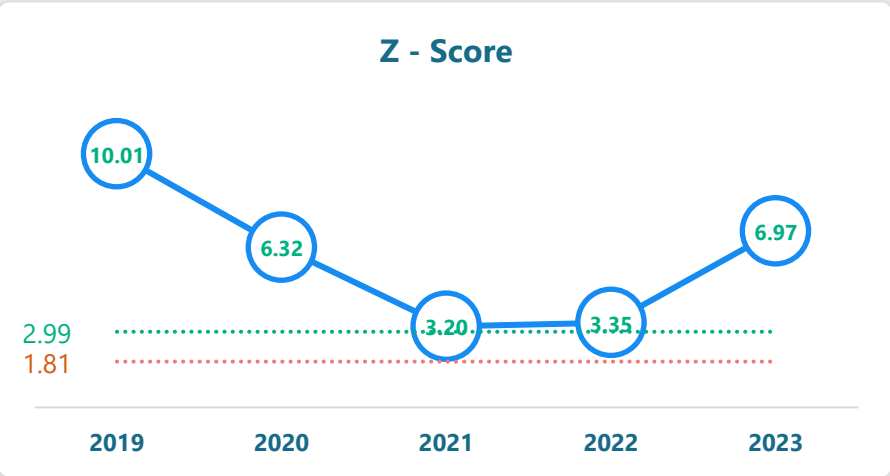
Hệ số nguy cơ phá sản	13.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	390	▼ 76.0
	tỷ VNĐ	▼ 16.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	12.1	▼ 3.60
	tỷ VNĐ	▼ 23.3%

ROE	2023	+/- YoY
	2.7%	▼ 1.8%

ROA	2023	+/- YoY
	2.4%	▼ 1.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HSL** năm **2023** đạt **6.97**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

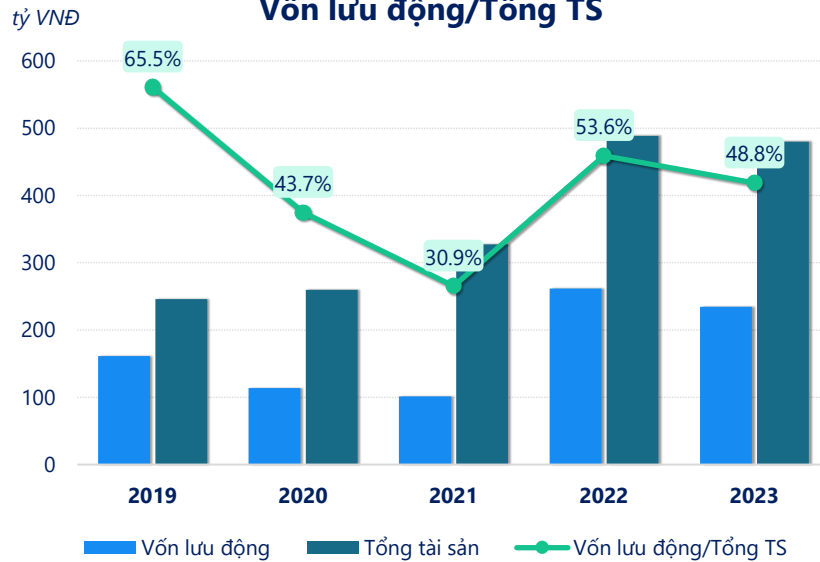
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HSL** năm **2023** đạt **13.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **HSL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.4%** chỉ còn **389.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 23.3%** chỉ còn **12.06** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.70%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (HSX: HSL)

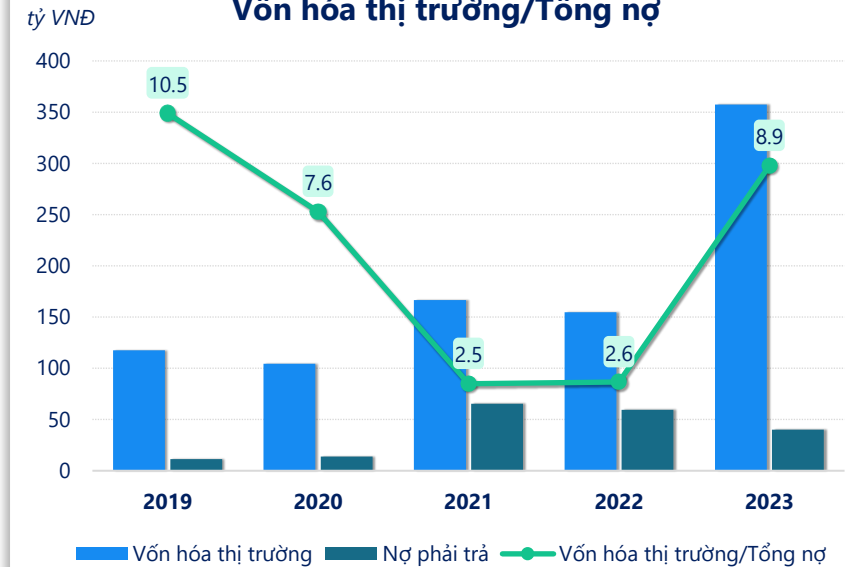
Vốn lưu động/Tổng TS



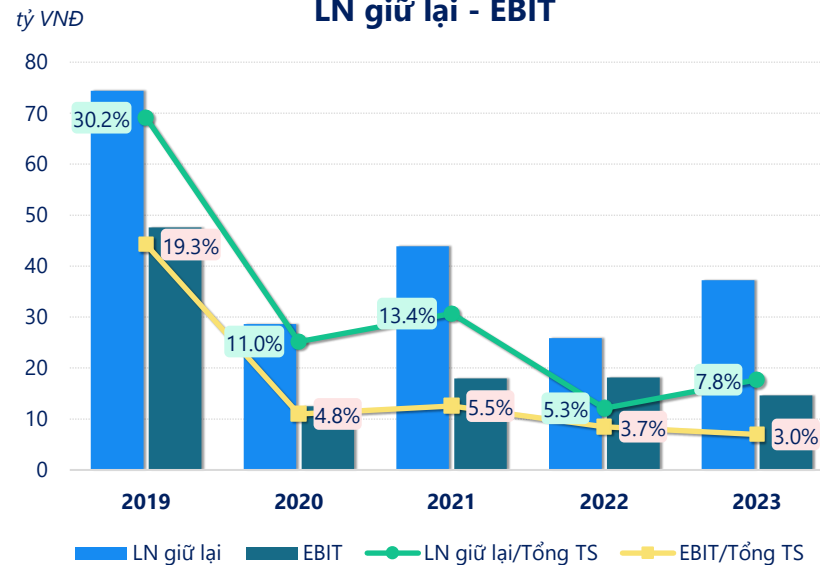
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 8.93, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

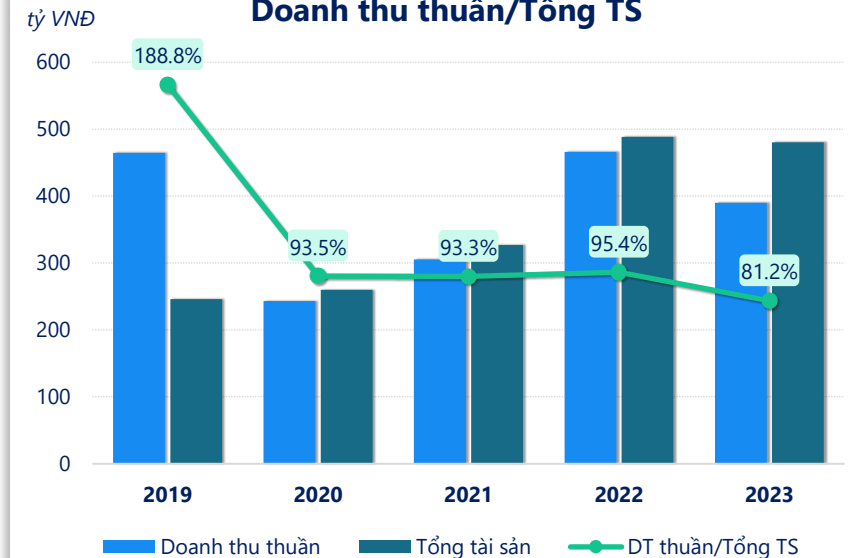


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	480	489	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	266	307	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	63.8	3.53	1710%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	249	-26.1%
Hàng tồn kho	15.5	50.8	-69.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	2.85	-10.9%
Tài sản dài hạn	214	182	17.6%
Phải thu dài hạn	97.6	0	
Tài sản cố định	46.2	50.1	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	67.5	129	-47.7%
Tài sản dài hạn khác	2.72	2.80	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	40.0	59.5	-32.8%
Nợ ngắn hạn	28.5	44.8	-36.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.96	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	32.2	-42.7%
Nợ dài hạn	11.5	14.7	-21.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.5	14.7	-21.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	440	429	2.6%
Vốn chủ sở hữu	440	429	2.6%
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	465	243	305	466	390
Giá vốn hàng bán	414	229	285	448	371
Lợi nhuận gộp	51.0	13.6	19.8	18.1	18.6
Doanh thu HĐTC	1.58	0.85	0.17	3.87	0.99
Chi phí TC	0	0	0.83	0.99	2.60
Chi phí lãi vay	0	0	0.83	0.99	1.67
LN trong công ty LKLD	0.02	0.06	0.50	0.05	0.88
Chi phí bán hàng	3.47	0.53	0.50	0.19	1.04
Chi phí QLDN	1.49	1.46	1.90	3.59	3.72
LN thuần từ HĐKD	47.6	12.5	17.3	17.2	13.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	-0.17	-0.03	-0.11
LN trước thuế	47.6	12.5	17.1	17.2	13.0
Lợi nhuận sau thuế	47.1	12.0	16.2	15.7	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	47.1	11.8	16.0	15.5	11.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.5	27.0	-2.05	97.7	0.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	-25.2	-38.4	-214	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.47	0	37.8	114	-5.18
Tiền đầu kỳ	11.3	6.60	8.40	5.74	3.53
Lưu chuyển tiền thuần	-4.68	1.80	-2.66	-2.22	60.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.60	8.40	5.74	3.53	63.8